

**BỘ TÀI CHÍNH  
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**



**NGUYỄN TUẤN DUY**

**ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC  
KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN  
VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN**

**MÃ SỐ: 9.34.03.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**1. PGS., TS. MAI NGỌC ANH**

**HÀ NỘI, NĂM 2021**

Công trình được hoàn thành tại:

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Hà Nội – 2021

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS., TS. Mai Ngọc Anh

Phản biện 1:.....

.....

Phản biện 2:.....

.....

Phản biện 3:.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại.....

Vào hồi ..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:.....

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận án

Về mặt lý thuyết, giá trị hợp lý là một trong những thang đo được kế toán sử dụng để đo lường giá trị cho nhiều đối tượng kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh giá trị hợp lý, kế toán còn có thể sử dụng giá thay thế, giá thị trường... Cùng với quá trình phát triển kinh tế, hệ thống chuẩn mực kế toán được quốc tế thừa nhận (IAS/IFRS) cũng có những thay đổi theo hướng áp dụng giá trị hợp lý nhiều hơn. Nhiều công trình nghiên cứu trong phần Tổng quan nghiên cứu sau đây đã chỉ ra vai trò của việc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các quốc gia nói chung và tại các doanh nghiệp nói riêng. Từ đó, dẫn tới nhu cầu tự nhiên của việc tìm cách hoàn thiện hoặc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán doanh nghiệp được tốt hơn. Để đạt được mục tiêu này, đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới thực hành kế toán doanh nghiệp (trong đó áp dụng giá trị hợp lý là một cấu phần hình thành). Tuy nhiên, giá trị hợp lý là một khái niệm khá mới trong lịch sử phát triển kế toán thế giới nên các nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố tác động tới việc áp dụng giá trị hợp lý chưa thực sự phong phú, kho tàng lý thuyết cho nội dung này còn chưa đạt được sự thống nhất cao.

Về mặt thực tiễn, cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế theo hướng mở cửa, hội nhập, các đơn vị trong nền kinh tế Việt Nam cũng phải hướng tới công khai, minh bạch thông tin, tiệm cận với các tiêu chuẩn, yêu cầu của quốc tế. Thời gian qua, Việt Nam đã có những cải cách về kế toán nhằm quy định, hướng dẫn các đơn vị trong nền kinh tế hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế đó. Có thể kể tới việc ban hành Luật kế toán năm 2003 và 26 chuẩn mực kế toán trong giai đoạn 2001 – 2005. Đặc biệt, gần đây nhất, Luật kế toán số 88 đã được ban hành năm 2015 và có hiệu lực từ 1/1/2017. Một trong những thay đổi quan trọng của Luật này là việc cho phép áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán thay vì chỉ áp dụng nguyên tắc giá gốc.

Tính đến nay, giá trị hợp lý mới chỉ được áp dụng phổ biến tại các công ty chứng khoán của Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC. Mức độ áp dụng giá trị hợp lý tại các công ty chứng khoán chưa thực sự cao và còn tồn tại nhiều khoảng cách giữa các nhóm công ty. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn tới điều này, tuy nhiên, còn thiếu các bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy làm căn cứ để hoàn thiện việc áp dụng giá trị hợp lý tại các công ty chứng khoán của Việt Nam nói riêng và tiến xa hơn là nâng cao mức độ áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đặt ra ở trên, tác giả cho rằng đề tài “**Áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán ở các công ty chứng khoán Việt Nam**” là cần thiết được nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay và lựa chọn làm đề tài nghiên cứu của mình.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

+ Các nghiên cứu về ảnh hưởng của áp dụng GTHL trong kế toán DN tới các khía cạnh của DN (vai trò của GTHL trong kế toán DN)

+ Các nghiên cứu về nhân tố tác động tới việc áp dụng GTHL trong kế toán DN

### 2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Tác giả xác định hai khoảng trống nghiên cứu của đề tài này, lần lượt là: (1) *Tìm hiểu, đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK của Việt Nam* và (2) *Tìm hiểu các nhân tố tác động đến thực trạng áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK của Việt Nam.*

## 3. Câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu

### 3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để lấp đầy những khoảng trống nghiên cứu ở trên, tác giả xác định những nhóm câu hỏi nghiên cứu cần phải trả lời như sau:

**Thứ nhất**, GTHL là gì và các quan điểm về GTHL đang được hiểu như thế nào? Những vấn đề lý thuyết về áp dụng GTHL trong kế toán DN?

**Thứ hai**, kinh nghiệm áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán DN tại một số quốc gia?

**Thứ ba**, Việt Nam đã tích hợp các quy định về GTHL như thế nào trong hệ thống kế toán của các CTCK? Thực trạng việc thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam?

**Thứ tư**, các nguyên nhân tác động tới thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam?

**Thứ năm**, cần phải làm gì để cải thiện việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán của các CTCK Việt Nam?

### 3.2. Mục tiêu nghiên cứu

Tương ứng với mỗi câu hỏi nghiên cứu ở trên, tác giả xác định các mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau:

**Một là**, tổng hợp các mô hình tính giá trong kế toán (bao gồm cả GTHL), các quan điểm lập quy khi đưa GTHL vào trong các hệ thống CMKT. Hệ thống hóa các nguyên tắc chung khi áp dụng GTHL, các quy định áp dụng GTHL đối với các đối tượng kế toán có liên quan, các phương pháp và dữ liệu sử dụng để xác định GTHL (**Mục tiêu 1**).

**Hai là**, tổng hợp kinh nghiệm áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán DN tại một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam (**Mục tiêu 2**).

**Ba là**, hệ thống hóa các quy định về GTHL trong kế toán tại các CTCK của Việt Nam. Tìm hiểu thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam (**Mục tiêu 3**).

**Bốn là**, xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam (**Mục tiêu 4**).

*Năm là*, đề xuất những giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam (*Mục tiêu 5*).

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là:

*Thứ nhất*, những lý luận cơ bản về GTHL.

*Thứ hai*, thực trạng các quy định về GTHL trong kế toán của CTCK của Việt Nam và thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK.

*Thứ ba*, mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn như sau:

*Thứ nhất*, về giới hạn nội dung. Tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận chung của GTHL và mối quan hệ giữa các nhân tố tác động tới mức độ áp dụng GTHL tại DN.

*Thứ hai*, về giới hạn không gian. Luận án tập trung nghiên cứu tại 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam.

*Thứ ba*, về giới hạn thời gian. Để đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán và phục vụ xây dựng, kiểm định mô hình, luận án sử dụng bộ dữ liệu của 23 CTCK niêm yết trong 04 năm 2016, 2017, 2018, 2019.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

##### **5.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Luận án sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

###### **5.1.1. Về dữ liệu sơ cấp**

Có 02 nguồn dữ liệu sơ cấp được tác giả tiến hành thu thập:

*Một là* nguồn dữ liệu thu thập qua *phiếu điều tra* được gửi tới 23 CTCK niêm yết Việt Nam (Danh sách 23 CTCK niêm yết Việt Nam được trình bày trong *Phụ lục 01*);

*Hai là* nguồn dữ liệu thu thập thông qua các cuộc *thảo luận chuyên sâu* với các chuyên gia. Có hai nhóm chuyên gia được tiến hành thảo luận trực tiếp:

- Nhóm chuyên gia 1: các chuyên gia thực hành kế toán làm việc tại 03 CTCK có thị phần lớn nhất Việt Nam cuối năm 2019.
- Nhóm chuyên gia 2: các chuyên gia là những nhà nghiên cứu kế toán.

###### **5.1.2. Về dữ liệu thứ cấp**

Dữ liệu thứ cấp được lấy từ rất nhiều nguồn, tuy nhiên có thể phân thành 2 nhóm nguồn như sau:

*Thứ nhất*, nguồn dữ liệu thứ cấp là các nghiên cứu, báo cáo, văn bản quy phạm pháp luật...

*Thứ hai*, nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ BCTC, BCTN, website... của 23 CTCK niêm yết trong 04 năm 2016, 2017, 2018, 2019.

## **5.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

### *5.2.1. Các phương pháp định tính*

### *5.2.2. Các phương pháp định lượng*

Nguồn dữ liệu thứ cấp thứ hai được tổng hợp trên phần mềm Excel và sau đó được đưa vào ứng dụng SPSS để tiến hành các kiểm định theo các giả thuyết đã được đưa ra từ trước.

## **6. Đóng góp của luận án về mặt lý luận và thực tiễn**

- Về mặt lý luận:

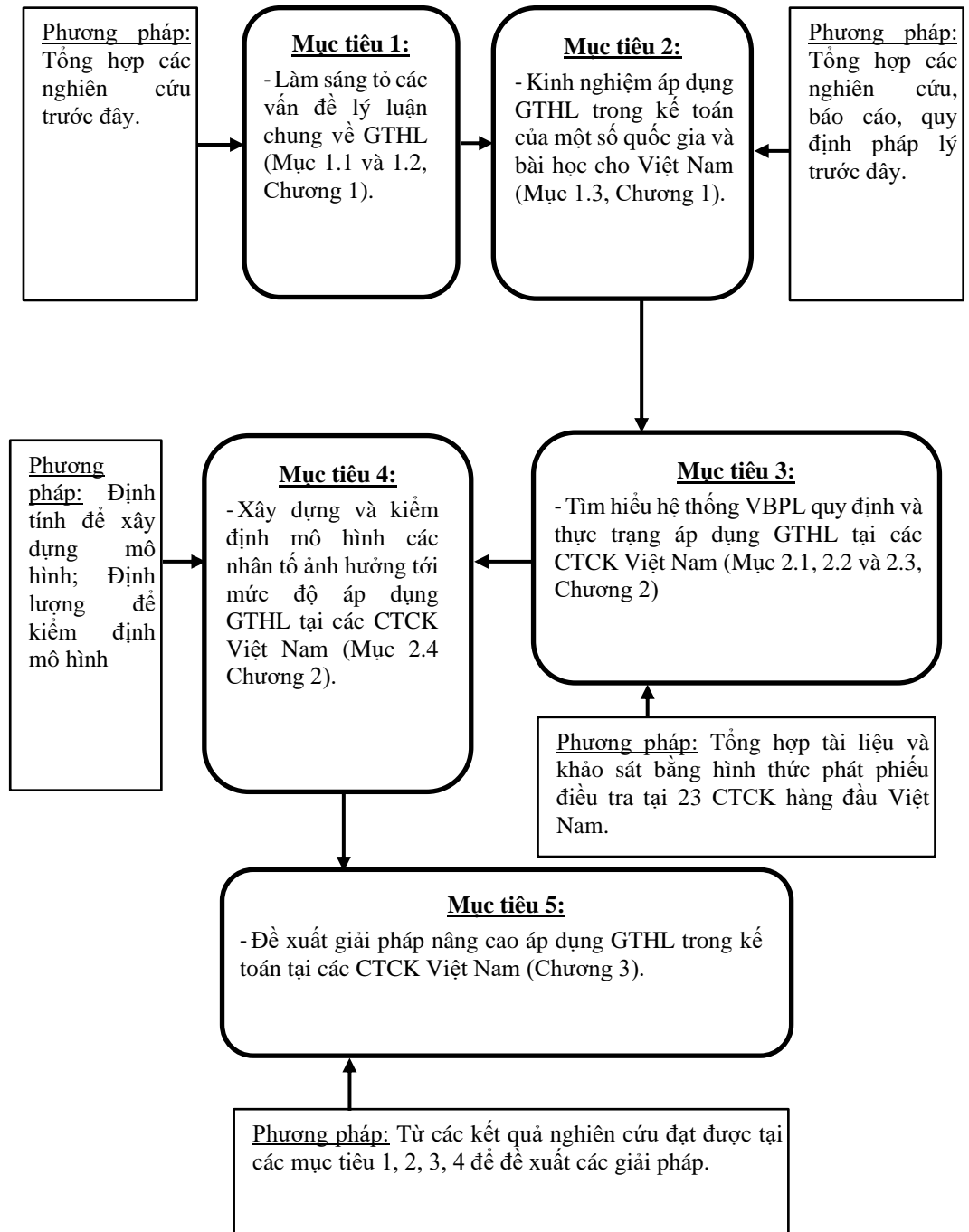
- + Luận án hệ thống hóa, làm sáng tỏ một số vấn đề về lý luận của GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán DN.
- + Cung cấp thêm những bằng chứng thực nghiệm nhằm củng cố cho kho lý thuyết về những nhân tố tác động tới thực hành kế toán tại DN.

- Về mặt thực tiễn:

- + Luận án đánh giá được thực trạng kế toán theo GTHL tại các CTCK niêm yết của Việt Nam.
- + Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đưa ra những giải pháp để cải thiện mức độ áp dụng GTHL trong thực hành kế toán tại các CTCK niêm yết của Việt Nam.

## 7. Khung nghiên cứu

Sơ đồ 0.1: Khung nghiên cứu luận án



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

# CHƯƠNG 1 – LÝ LUẬN CHUNG VỀ GTHL VÀ ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

## 1.1. Cơ sở tính giá và các mô hình tính giá trong kế toán

### 1.1.1. Khái quát về các cơ sở tính giá trong kế toán

Cơ sở của phương pháp tính giá là các loại giá được sử dụng trong việc tính giá. *Giá trị hữu ích nhất* để đánh giá tài sản là *giá trị kinh tế thực* của đối tượng kế toán. Tuy nhiên không thể xác định giá trị này một cách chắc chắn và khách quan bởi việc xác định giá trị kinh tế thực còn phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của mỗi cá nhân theo mục đích riêng. Vì vậy, chúng ta *không sử dụng giá trị kinh tế thực trong việc tính giá*. Trong thực tế, có rất nhiều loại giá được sử dụng thay thế cho giá trị kinh tế thực để xác định giá trị như giá gốc, giá thị trường, giá trị hiện tại... **GTHL** được các nhà nghiên cứu gần đây đề cập thực chất là *sự phát triển của giá thị trường*.

### 1.1.2. Các mô hình tính giá trong kế toán

#### 1.1.2.1. Mô hình giá gốc

Giá gốc của tài sản là toàn bộ các chi phí mà đơn vị thực tế đã chi ra cho việc hình thành tài sản. Trong các trường hợp khác, giá gốc là GTHL của tài sản tại thời điểm hình thành tài sản.

Mô hình giá gốc có những ưu, nhược điểm như sau:

- Ưu điểm
  - + *Tính thích hợp* của thông tin trên cơ sở giá gốc.
  - + *Tính tin cậy* của thông tin.
- Nhược điểm
  - + *Không phản ánh được thay đổi của thị trường*.
  - + *Mức độ tin cậy giảm khi giá cả biến động mạnh*.
  - + *Sự phù hợp chỉ tồn tại trên lý thuyết*.

#### 1.1.2.2. Mô hình giá hiện hành (giá đầu vào)

Giá hiện hành (giá đầu vào) là *giá thị trường dưới góc độ bên mua*, tức là mức giá mà đơn vị kế toán phải *chi ra để có được tài sản tương tự tại thời điểm tính giá*.

Mô hình giá hiện hành (giá đầu vào) có những ưu, nhược điểm như sau:

- Ưu điểm
  - + *Phản ánh lợi nhuận thực trong cả ngắn và dài hạn*.
  - + *Cho phép phản ánh vào kết quả kinh doanh những khoản chi phí hoặc thu nhập chưa thực tế phát sinh do biến động giá đầu vào*.
  - + *Tương đối tin cậy trong điều kiện có thị trường hoạt động*.
- Nhược điểm
  - + *Không phù hợp áp dụng với những tài sản dài hạn không phải để bán*.
  - + *Giá hiện hành của những tài sản đang sử dụng không có thị trường hoạt động thiếu khách quan và độ tin cậy*.



- + *Biến động giá hiện hành không chứng minh lợi ích kinh tế tăng thêm trong tương lai từ việc sử dụng tài sản.*
- + *Không có khả năng dự báo lợi nhuận trong tương lai.*

### 1.1.2.3. Mô hình giá đầu ra

Giá đầu ra là giá thị trường đứng dưới góc độ bên bán, là mức giá đơn vị kế toán thu được khi thực hiện giá trị của hàng hóa thông qua quá trình bán hàng.

Mô hình giá đầu ra có những ưu, nhược điểm như sau:

- Ưu điểm
  - + *Tính tổng hợp và nhất quán trong đo lường.*
  - + *Tính khách quan trong điều kiện có thị trường hoạt động.*
  - + *Tính hiện thực của giá trị doanh nghiệp.*
  - + *Không có những ước tính chủ quan trong việc phân bổ chi phí.*
- Nhược điểm
  - + *Lợi nhuận quá tập trung vào quy đổi giá trị tài sản ra hiện tại mà ít phản ánh hoạt động kinh doanh trong tương lai.*
  - + *Khó phản ánh được giá trị của những tài sản không có thị trường hoạt động hoặc những tài sản vô hình.*
  - + *Không nhất quán giữa cơ sở đánh giá tài sản và nợ phải trả.*

### 1.1.2.4. Mô hình GTHL

Cùng với lịch sử phát triển của mình, GTHL cũng được định nghĩa dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ưu và nhược điểm của GTHL:

- Ưu điểm:
  - + *Tăng cường khả năng vay vốn.*
  - + *Dễ dàng hơn trong huy động vốn quốc tế.*
  - + *Nâng cao tính thanh khoản, phản ánh tốt hơn giá trị doanh nghiệp và giá cả cổ phiếu.*
  - + *Giúp các cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát được việc nâng vốn khổng lồ tại các DN.*
- Nhược điểm: Áp dụng GTHL với những thị trường kém hoạt động bằng những phương pháp xác định và dữ liệu xác định không tối ưu có thể dẫn đến khủng hoảng thông tin tài chính (Ví dụ về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã được trình bày trong phần tổng quan nghiên cứu).

## 1.2. Áp dụng GTHL trong kế toán doanh nghiệp

### 1.2.1. Nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL trong DN

Về mặt lý thuyết, bất kỳ một tài sản hay khoản nợ phải trả nào của DN cũng đều có thể áp dụng GTHL nếu phát sinh một trong bốn tình huống sau: (1) có phát sinh giao dịch trao đổi trong ghi nhận ban đầu

liên quan tới các đối tượng này, hoặc (2) có phát sinh giao dịch phức hợp, hoặc (3) có sự thay đổi giá trị sau ghi nhận ban đầu, hoặc (4) có sự suy giảm giá trị của tài sản.

#### *1.2.1.1. Nhóm các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu*

Nhóm đối tượng này chủ yếu là tài sản và nợ phải trả phát sinh từ một giao dịch trao đổi phi tiền tệ. Những giao dịch trao đổi phi tiền tệ có tỷ lệ xảy ra nhiều đối với tài sản là bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị... Bên cạnh đó, một loại giao dịch phi tiền tệ khác, ít gặp hơn nhưng cũng cần được áp dụng GTHL đối với loại tài sản này là giao dịch nhận vốn góp, tài trợ từ các cá nhân/tổ chức khác. Bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị cũng thường xuyên là những đối tượng được đem đi góp vốn hoặc tài trợ.

Ngoài đối tượng là tài sản phát sinh trong các giao dịch phi tiền tệ, những tài sản có thời gian và quá trình hình thành phức tạp, có thể chịu nhiều tác động của nhiều tác nhân bên ngoài dẫn tới việc đo lường giá trị của những tài sản và nợ phải trả này theo giá gốc thường thiếu tin cậy; đòi hỏi chúng phải được áp dụng GTHL.

#### *1.2.1.2. Các giao dịch phức hợp được áp dụng GTHL*

Một tổ chức đôi khi phải đối mặt với việc cần thiết phải phân bổ tổng chi phí (hay GTHL) của một giao dịch phức hợp. Ví dụ rõ ràng nhất của giao dịch phức hợp là một hợp nhất kinh doanh, bên mua đo lường chi phí được xem xét để phân bổ là chi phí của việc mua lại các TS và nợ phải trả.

#### *1.2.1.3. Tài sản và nợ phải trả được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu*

Thông thường, những tài sản và nợ phải trả đã được áp dụng GTHL tại thời điểm ghi nhận ban đầu thì sẽ được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu. Vì vậy, những đối tượng đã được nhắc tới trong mục 1.2.1.1 ở trên cũng được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu.

Ngoài những đối tượng này, còn có những đối tượng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc nhưng sau ghi nhận ban đầu lại được ghi nhận theo GTHL như: tài sản tài chính, công cụ tài chính phái sinh hay những khoản phúc lợi đối với người lao động...

#### *1.2.1.4. Sử dụng GTHL để đánh giá sự suy giảm giá trị TS*

Mục 1.2.1.3 ở trên trình bày những tài sản và nợ phải trả được áp dụng GTHL tại thời điểm sau ghi nhận ban đầu theo cả 02 tình huống tăng giá trị hoặc giảm giá trị. Còn trong mục 1.2.1.4 này, những tài sản sau đây chỉ được áp dụng GTHL trong trường hợp có sự suy giảm giá trị (nguyên tắc thận trọng).

### **1.2.2. Đo lường GTHL**

#### *1.2.2.1. Các phương pháp đo lường GTHL*

##### ❖ *Cách tiếp cận thị trường*

Theo cách tiếp cận thị trường, thông tin được sử dụng cho các mô hình kỹ thuật xác định GTHL là thông tin trên cơ sở thị trường. Trong đó các thông tin chủ yếu bao gồm: giá cả thị trường, lãi suất trên thị trường...

❖ *Cách tiếp cận chi phí*

Cách tiếp cận chi phí thường được sử dụng để xác định GTHL của các tài sản hữu hình có thể dễ dàng thay thế như BĐS, nhà xưởng và thiết bị.

❖ *Cách tiếp cận thu nhập*

Cách tiếp cận thu nhập được áp dụng bằng cách sử dụng phương pháp chiếu khấu dòng tiền (DCF).

**1.2.2.2. Dữ liệu sử dụng cho đo lường GTHL**

❖ *Đặc điểm dữ liệu sử dụng*

- *Dữ liệu quan sát* là dữ liệu trên cơ sở thị trường, thu thập được từ các nguồn độc lập với đơn vị.
- *Dữ liệu phi quan sát* là dữ liệu trên các giả định của đơn vị báo cáo về thị trường và các chủ thể tham gia vào thị trường.

❖ *Tháp ưu tiên dữ liệu sử dụng*

**Cấp độ ưu tiên 1**

Dữ liệu thuộc nhóm ưu tiên 1 bao gồm giá cả được niêm yết đối với các tài sản và khoản nợ hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động.

**Cấp độ ưu tiên 2**

Dữ liệu được ưu tiên ở cấp độ 2 bao gồm toàn bộ dữ liệu quan sát được không được phân loại vào cấp độ ưu tiên 1 đã nêu ở trên bao gồm: (i) Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường hoạt động; (ii) Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả hoàn toàn giống trên thị trường không phải là thị trường hoạt động; (iii) Các dữ liệu đầu vào không phải là giá giao dịch có thể quan sát được liên quan đến các tài sản/nợ phải trả trên thị trường hoạt động.

**Cấp độ ưu tiên 3**

Dữ liệu ưu tiên cấp độ 3 bao gồm các dữ liệu không quan sát được đối với các tài sản/nợ.

**1.2.3. Ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL**

**1.2.3.1. Ghi nhận và trình bày ban đầu các đối tượng kế toán theo GTHL**

❖ *Trường hợp 1 - Giá giao dịch phản ánh đúng GTHL*

Khi giá giao dịch phản ánh đúng GTHL, giá giao dịch sẽ được sử dụng để ghi nhận ban đầu cho các tài sản/nợ phải trả. Trường hợp này không làm phát sinh các khoản thu nhập/tồn thất khi ghi nhận ban đầu đối với các tài sản/nợ phải trả.

❖ *Trường hợp 2 - Giá giao dịch không phản ánh GTHL*

Khi giá giao dịch thực tế hình thành tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ không phản ánh đúng GTHL. Trong tình huống này, đơn vị báo cáo (đơn vị kế toán) phải xác định GTHL của tài sản/nợ phải trả để ghi nhận ban đầu. Tình huống này có thể làm phát sinh các khoản thu nhập/tồn thất khi ghi

nhận ban đầu (gains/loses in day one). Nhìn chung, các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ trừ khi có các quy định khác (quy định cụ thể trong các chuẩn mực kế toán cụ thể).

#### *1.2.3.2. Ghi nhận và trình bày sau ghi nhận ban đầu các đối tượng kế toán theo GTHL*

❖ *Ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo lãi/lỗ*

Việc ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo lãi/lỗ của kỳ hiện tại thể hiện quan điểm xác định kết quả hoạt động theo cách tiếp cận kinh tế học.

❖ *Ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo kết quả toàn diện*

Kết quả toàn diện không chỉ bao gồm lợi nhuận thực hiện từ hoạt động thông thường và hoạt động khác của doanh nghiệp mà còn bao gồm biến động đánh giá lại tài sản/nợ phải trả trong một số trường hợp.

❖ *Ghi nhận biến động GTHL trực tiếp vào VCSH*

### **1.3. Áp dụng GTHL trong các hệ thống chuẩn mực kế toán và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

#### **1.3.1. Quan điểm áp dụng GTHL của các tổ chức lập quy kế toán quốc tế**

##### *1.3.1.1. Quan điểm về GTHL theo FASB*

##### *1.3.1.2. Quan điểm về GTHL theo IASB*

#### **1.3.2. Áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán tại một số quốc gia trên thế giới**

##### *1.3.2.1. Tại các quốc gia thuộc khối EU*

##### *1.3.2.2. Tại Trung Quốc*

##### *1.3.2.3. Tại Malaysia*

##### *1.3.2.4. Tại Ấn Độ*

#### **1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK Việt Nam**

6 bài học kinh nghiệm được rút ra.

### **Kết luận Chương 1**

Kết thúc Chương 1, tác giả đã đạt được Mục tiêu 1 và Mục tiêu 2 của luận án, lần lượt là: Làm sáng tỏ các vấn đề lý luận chung về GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán DN (Mục 1.1 và 1.2); Kinh nghiệm áp dụng GTHL trong kế toán của một số quốc gia và bài học cho Việt Nam (Mục 1.3).

## CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CTCK VIỆT NAM

### 2.1. Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam và các CTCK Việt Nam

**Bảng 2.1: Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019**

SỐ LIỆU TRÊN TTCK 2013 - 2019								
Năm	2000	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Vốn hóa trị trường (tỷ đồng)	1.247	538.791	764.946	947.508	1.156.000	2.174.050	2.880.268	4.384.000
Vốn hóa/GDP	0,28%	23%	26%	37,9%	31,5%	34,5%	68,7%	72,6%
Giá trị niêm yết (tỷ đồng)	1.504	540.868	718.770	932.054				
Số doanh nghiệp niêm yết	5		1.232	1.156		1.514	1.706	1.574
Giá trị GDBQ/một phiên (tỷ đồng)	1,4	1.491	2.158	2.962	2.966	2.500	6.200	9.139
Huy động vốn (tỷ đồng)	0	99.115	188.516	200.000	237.000	290.000	348.000	302.600
Số lượng CTCK	7	105	105	104	85	81	81	77

*(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)*

### 2.2. Khuôn khổ pháp lý hiện hành về GTHL trong kế toán của các CTCK

#### 2.2.1. Khái quát về khuôn khổ quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán ở Việt Nam

##### 2.2.1.1. Khái quát về cơ sở tính giá trong hệ thống kế toán Việt Nam

*Thứ nhất*, thông tin kế toán trên cơ sở giá gốc không phản ánh toàn diện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

*Thứ hai*, một hệ thống kế toán hoàn toàn dựa trên mô hình giá gốc không còn phù hợp.

*Thứ ba*, để đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hòa và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc.

##### 2.2.1.2. Khái quát về GTHL theo hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam

**Bảng 2.2: Các chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu sử dụng GTHL**

Chuẩn mực	Đối tượng	Nội dung
VAS 01 “Chuẩn mực chung”	Tài sản	Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo GTHL của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận.

VAS 03 “Tài sản cố định hữu hình”	Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo GTHL của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc GTHL của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.
	Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác.	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo GTHL ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo GTHL ban đầu thì doanh nghiệp ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
VAS 04 “Tài sản cố định vô hình”	Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị	Nếu tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là GTHL của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.
	Tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập	Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là GTHL của tài sản đó vào ngày mua (ngày sáp nhập doanh nghiệp). GTHL có thể là: - Giá trị niêm yết tại thị trường hoạt động. - Giá của nghiệp vụ mua bán tài sản cố định vô hình tương tự.
	Tài sản cố định vô hình được nhà nước cấp hoặc được biếu tặng	Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được biếu, tặng, được xác định theo GTHL ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.
	Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự	Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo GTHL của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với GTHL của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.
VAS 05 “Bất động sản đầu tư”	BĐS đầu tư	Nguyên giá là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc GTHL của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐS đầu tư đó.
VAS 06 “Thuê tài sản”	Tài sản thuê tài chính	Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với GTHL của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu GTHL của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”	Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ mà được ghi nhận ban đầu theo GTHL	Các khoản mục phi tiền tệ được xác định theo GTHL bằng ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày xác định GTHL.
VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh”	Giá phí hợp nhất kinh doanh	Bên mua sẽ xác định giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: GTHL tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên

		mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.
VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác”	Doanh thu	Doanh thu được xác định theo GTHL của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
VAS 15 “Hợp đồng xây dựng”	Doanh thu	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Đến nay vẫn chưa có chuẩn mực kế toán nào trình bày về GTHL trên các khía cạnh: định nghĩa; cấp bậc GTHL; phương pháp định giá; phạm vi áp dụng GTHL; các công bố về GTHL trong BCTC.

### 2.2.1.3. Khái quát về giá trị hợp lý của các văn bản pháp quy khác về GTHL

Ngoài các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, GTHL cũng được quy định ở nhiều văn bản pháp quy khác có liên quan.

### 2.2.2. Khái quát những quy định cụ thể về GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK ở Việt Nam

- ❖ Đối với nhóm các tài sản
- ❖ Đối với VCSH
- ❖ Nhóm doanh thu, chi phí hoạt động và các nhóm khác

### 2.2.3. Đánh giá các quy định về GTHL trong hệ thống kế toán DN nói chung và tại các CTCK ở Việt Nam nói riêng

#### 2.2.3.1. Ưu điểm

- Khái niệm GTHL đã chính thức được thừa nhận trong Luật Kế toán.
- Đã có những quy định về nguyên tắc kế toán GTHL trong một số CMKT Việt Nam.
- Đã có những hướng dẫn về kế toán GTHL trong chế độ kế toán dành cho CTCK ở Việt Nam.
- Chiến lược Kế toán – Kiểm toán Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được ban hành.

#### 2.2.3.2. Những hạn chế và bất cập của quy định GTHL theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp quy khác về GTHL trong kế toán các CTCK:

- Chưa có chuẩn mực chung nào hướng dẫn về kế toán theo GTHL.
- Thiếu tính nhất quán và tính hệ thống trong các chuẩn mực có liên quan tới GTHL.
- Sự lạc hậu về các quy định/hướng dẫn về GTHL trong các chuẩn mực cụ thể.
- Các quy định về GTHL mới chỉ chủ yếu hướng tới việc ghi nhận ban đầu.
- Thiếu cơ sở dữ liệu và niềm tin của các bên liên quan đối với GTHL.

### 2.3. Thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

#### 2.3.1. Khái quát về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

Một là, tất cả các CTCK Việt Nam đều đang áp dụng GTHL theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hai là, đa số các CTCK áp dụng GTHL trong công tác kế toán chủ yếu phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.

Ba là, đa số CTCK nhận định rằng BCTC được lập trên cơ sở GTHL có thể dự báo / phản ánh tốt hơn sự biến động giá cả cổ phiếu của CTCK so với giá gốc.

Bốn là, đa số CTCK cho rằng chưa có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng áp dụng GTHL có thể giúp tăng khả năng thanh khoản của cổ phiếu CTCK hay khả năng huy động vốn của CTCK.

### **2.3.2. Chi tiết thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam**

#### **2.3.2.1. Thực trạng nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL trong kế toán các CTCK Việt Nam**

Các CTCK Việt Nam chỉ áp dụng GTHL đối với 02 loại đối tượng là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi được phân loại lại.

#### **2.3.2.2. Thực trạng đo lường GTHL tại các CTCK Việt Nam**

##### **❖ Về phương pháp tiếp cận xác định GTHL**

Kết quả khảo sát tại 23 CTCK niêm yết Việt Nam cho thấy 100% các công ty đều áp dụng cách tiếp cận thị trường để đo lường GTHL.

##### **❖ Về dữ liệu sử dụng đo lường GTHL**

Dữ liệu cấp 1 – dữ liệu quan sát được trên thị trường hoạt động (đối tượng kế toán hoàn toàn giống) để làm căn cứ cho việc xác định GTHL và

Dữ liệu cấp 2 – dữ liệu quan sát được trên thị trường nhưng không được phân loại là dữ liệu cấp 1 (cụ thể: Các dữ liệu đầu vào không phải là giá giao dịch có thể quan sát được liên quan đến các tài sản/nợ phải trả trên thị trường hoạt động).

#### **2.3.2.3. Thực trạng ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam**

##### **❖ Thực trạng ghi nhận và trình bày FVTPL**

- Ghi nhận ban đầu:
- Sau ghi nhận ban đầu:

##### **❖ Thực trạng ghi nhận và trình bày AFS**

- Ghi nhận ban đầu:
- Sau ghi nhận ban đầu:

### **2.3.3. Đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam**

#### **2.3.3.1 Những kết quả đạt được**

Một là, một số đối tượng kế toán đã được áp dụng GTHL thành công.

Hai là, việc lập và trình bày BCTC trên cơ sở áp dụng GTHL đối với một số đối tượng kế toán đã nâng cao chất lượng thông tin được trình bày trong BCTC.



### 2.3.3.2 Một số hạn chế

Một là, GTHL chưa được áp dụng đồng bộ.

Hai là, trình độ của kế toán các CTCK chưa cao.

Ba là, áp dụng GTHL vẫn chịu ảnh hưởng nhiều bởi nguyên tắc thận trọng.

Bốn là, cơ sở dữ liệu thị trường phong phú nhưng ngoại trừ dữ liệu từ thị trường hoạt động như thị trường chứng khoán niêm yết và các thị trường chứng khoán khác thì những thị trường còn lại chưa được chuẩn hóa, chưa được tổ chức thu thập, công khai một cách bài bản, rộng rãi và minh bạch.

## 2.4. Nghiên cứu các nhân tố chi phối tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK Việt Nam

### 2.4.1. Thực hiện nghiên cứu tổng quát

#### 2.4.1.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

#### 2.4.1.2. Kết quả nghiên cứu định tính về mô hình nghiên cứu

#### 2.4.1.3. Các giả thuyết nghiên cứu

### 2.4.2. Thực hiện nghiên cứu chi tiết

#### 2.4.2.1. Xây dựng thang đo bằng nghiên cứu định tính

Kết quả thang đo cho các biến của mô hình được trình bày như sau:

**Bảng 2.3: Bảng tổng hợp các thang đo cho các biến của mô hình**

TT	Ký hiệu biến	Biến/Nhân tố	Đo lường
<b>I. Biến phụ thuộc</b>			
1.	I	Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam (Wallace, Naser, & Mora, 1994; Cooke, 1992; Hossain, Tan, & Adams, 1994)...	<p>Chỉ số đo lường không trọng số (unweighted disclosure approach):</p> $I_j = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} d_{ij}}{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}$ <p>Trong đó:</p> <p><math>I_j</math>: Chỉ số áp dụng GTHL của CTCK thứ <math>j</math> (<math>0 \leq I_j \leq 1</math>)</p> <p><math>d = 1</math> nếu mục thông tin về GTHL thứ <math>i</math> được công bố; <math>= 0</math> nếu mục thông tin về GTHL <math>i</math> không được công bố;</p> <p><math>m</math>: số lượng mục thông tin về GTHL được công bố</p> <p><math>n</math>: số lượng tối đa mục thông tin về GTHL có thể được công bố, <math>n \leq 32</math></p>
<b>II. Biến độc lập</b>			
1.	TL	Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị (Chen & Jaggi, 2000; Haniffa & Cooke, 2002; Barako D. G., 2007)	Số thành viên HĐQT không điều hành/Tổng số thành viên HĐQT

2.	ĐN	Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD (Barako D. G., 2007; Forker J. J., 1992)	Biến giả = 0 nếu kiêm nhiệm Biến giả = 1 nếu không kiêm nhiệm
3.	ST	Số lượng thành viên HĐQT (Singhvi & Desai, 1971; Cooke, 1989)	Tổng số thành viên HĐQT
4.	SS	Số lượng thành viên BKS (Ho & Wong, 2001; McMullen, 1996)	Tổng số thành viên BKS.
5.	NN	Sở hữu của cổ đông nước ngoài (Haniffa & Cooke, 2002; Singhvi S. S., 1968; Depoers F. , 2000)	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài
6.	QM	Quy mô DN (Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Firth M. , 1979; Cooke, 1989; Cooke, 1992; Wallace, Naser, & Mora, 1994) (Nguyễn Thanh Tùng, 2014; Ngô Thị Thơ, 2016)	QM1: Logarit cơ số tự nhiên (Ln) của Tổng doanh thu trong năm tài chính QM2: Logarit cơ số tự nhiên (Ln) của Tổng tài sản tại ngày kết thúc niên độ kế toán
7.	ĐB	Đòn bẩy tài chính (Carson & Simnett, 1997; Hossain, Tan, & Adams, 1994; Barako D. G., 2007; Bradbury, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Naser, Al-khatib, & Karbhari, 2002)	Tổng NPT/VCSH
8.	LN	Mức độ sinh lời (Singhvi S. S., 1968; Wallace & Naser, 1995; Belkaoui & Kahl, 1978; McNally, Eng, & Hasselding, 1982)	LN1: ROA LN2: ROE LN3: ROS LN4: Tốc độ tăng trưởng DT
9.	TT	Khả năng thanh toán hiện hành (Barako D. G., 2007; Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Raffournier, 1995; Hossain, 2001)	TSNH/Nợ ngắn hạn
10.	SN	Thời gian niêm yết (Camfferman & Cooke, 2002; Akhatarudin, 2005; Alsaeed, 2006)	Tổng số năm niêm yết từ lần niêm yết đầu tiên
11.	NY	Tình trạng niêm yết (Firth M. , 1979; Cooke, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Raffournier, 1995; Haniffa & Cooke, 2002)	Biến giả = 0 nếu niêm yết trên HNX Biến giả = 1 nếu niêm yết trên HOSE
12.	KT	Kiểm toán độc lập (Singhvi S. S., 1968; Firth M. , 1979; Hossain, Tan, & Adams, 1994)	Biến giả = 0 nếu được kiểm toán bởi Big4 Biến giả = 1 nếu không được kiểm toán bởi Big4
13.	CC	Số công ty con (Cooke, 1989; Haniffa & Cooke, 2002)	Số lượng công ty con của DN.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

#### 2.4.2.2. Đo lường các biến và thu thập dữ liệu

#### 2.4.2.3. Thiết kế nghiên cứu định lượng

- Phân tích tương quan Pearson
- Phân tích hồi quy bội

#### 2.4.2.4. Mô hình hồi quy

### **2.4.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

#### **2.4.3.1. Thống kê mô tả**

❖ *Thống kê mô tả đối với chỉ số áp dụng GTHL (I)*

- (1) Mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam chưa cao
- (2) Mức độ áp dụng GTHL giữa các năm có sự biến động lớn.
- (3) Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên HOSE cao hơn HNX
- (4) Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết được kiểm toán bởi Big4 cao hơn các CTCK không được kiểm toán bởi Big4

❖ *Thống kê mô tả một số biến độc lập trong mô hình*

#### **2.4.3.2. Kiểm định tương quan Pearson**

Có 08 biến độc lập được giữ lại để tiếp tục kiểm định hồi quy bội, bao gồm: “NN – Sở hữu của nước ngoài”, “QM2 – Tổng tài sản”, “LN3 – ROS”, “TT – Khả năng thanh toán hiện hành”, “SN – Thời gian niêm yết”, “NY – Tình trạng niêm yết”, “KT – Kiểm toán độc lập”, “CC – Số công ty con”.

#### **2.4.3.3. Kiểm định hồi quy bội**

❖ *Kết luận phân tích hồi quy bội*

Mô hình được kiểm định là phù hợp và đáng tin cậy với 04 biến độc lập ảnh hưởng tới 01 biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến và được viết lại như sau:

$$I_{it} = -0,407 + 0,318.QM2_{it} + 0,311.SN_{it} + 0,222.NY_{it} + 0,282.CC_{it}$$

#### **2.4.3.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

## **Kết luận Chương 2**

Kết thúc Chương 2, luận án đã đạt được hai mục tiêu tiếp theo là Mục tiêu 3 và Mục tiêu 4, cụ thể: (i) Tìm hiểu hệ thống VBPL quy định và thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam (Mục 2.1, 2.2 và 2.3); (ii) Xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam (Mục 2.4).

## CHƯƠNG 3 – GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CTCK VIỆT NAM

### 3.1. Bối cảnh chi phối đến áp dụng GTHL trong kế toán Việt Nam

#### 3.1.1. Thị trường chứng khoán

#### 3.1.2. Thị trường BĐS

#### 3.1.3. Thị trường dịch vụ thẩm định giá

3.1.3.1. Số lượng thẩm định viên về giá, cũng như số lượng các công ty được phép hành nghề dịch vụ thẩm định giá ngày một tăng.

3.1.3.2. Hệ thống các văn bản pháp lý trong quản lý, cũng như hướng dẫn về dịch vụ thẩm định giá ngày càng được hoàn thiện

3.1.3.3. Quy trình thẩm định, cũng như các phương pháp thẩm định giá được hướng dẫn tương đối chi tiết và đầy đủ.

### 3.2. Các giải pháp hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

#### 3.2.1. Quan điểm xây dựng các quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán doanh nghiệp nói chung tại Việt Nam

#### 3.2.2. Đề xuất áp dụng GTHL đối với hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam

##### 3.2.2.1 Đề xuất xây dựng chuẩn mực kế toán Việt Nam: Đo lường theo GTHL

Tác giả đề xuất cấu trúc tổng quát của chuẩn mực kế toán Việt Nam về GTHL bao gồm:

**Bảng 3.1: Đề xuất cấu trúc tổng quát của CMKT Việt nam về GTHL**

Tên chuẩn mực	Đo lường GTHL
Các quy định chung gồm	Mục đích của chuẩn mực
	Phạm vi của chuẩn mực
	Các định nghĩa
Quy định của chuẩn mực	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các quy định chi tiết về xác định GTHL; phương pháp xác định GTHL;</li> <li>- Cách tiếp cận; cơ sở dữ liệu để xác định GTHL; Mô hình xác định GTHL;</li> <li>- Hướng dẫn về áp dụng GTHL đối với các đối tượng kế toán cụ thể như tài sản tài chính, tài sản phi tài chính, các khoản nợ, VCSH...</li> <li>- Hướng dẫn các trường hợp đặc biệt về xác định GTHL;</li> </ul>
Công bố, thuyết minh	- Phần này quy định về các nội dung cần thuyết minh liên quan đến việc xác định GTHL;
Phụ lục	Hướng dẫn một số tình huống minh họa về xác định GTHL.

*(Nguồn: Đề xuất của tác giả)*

### 3.2.2.2 Đề xuất hoàn thiện hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo hướng áp dụng GTHL

**Bảng 3.2: Đề xuất áp dụng GTHL trong hệ thống CMKT Việt Nam**

Chuẩn mực kế toán	Định hướng áp dụng GTHL
Chuẩn mực chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn mực chung hiện hành (VAS 01) chỉ quy định về nguyên tắc giá gốc áp dụng trong đánh giá các tài sản và nợ phải trả. Vì vậy, Tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung chuẩn mực này.</li> <li>- Chuẩn mực chung cần bổ sung thêm về nguyên tắc và các cơ sở tính giá. Trong đó, GTHL cần được xác định là một cơ sở tính giá của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.</li> <li>- Việc áp dụng GTHL khi nào và cho các đối tượng tài sản và nợ phải trả nào sẽ được quy định trong chuẩn mực kế toán cụ thể</li> </ul>
Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện tại, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có chuẩn mực này. Chúng tôi khuyến nghị xây dựng chuẩn mực kế toán về các tài sản dài hạn được doanh nghiệp nắm giữ cho mục đích bán;</li> <li>- Các tài sản dài hạn được nắm giữ cho mục đích bán được đánh giá tại mỗi thời điểm lập BCTC theo GTHL trừ chi phí bán;</li> <li>- Biến động về GTHL giữa các kì kế toán được ghi nhận vào các khoản thu nhập và chi phí khác trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện</li> </ul>
Chuẩn mực Tài sản cố định hữu hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn mực tài sản cố định hữu hình (VAS 03) hiện tại quy định việc đánh giá tài sản cố định hữu hình theo mô hình giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu và sau ghi nhận ban đầu;</li> <li>- Với định hướng sửa đổi chuẩn mực này cho phù hợp với thông lệ quốc tế (IAS 16) thì tài sản cố định hữu hình có thể được đánh giá theo mô hình đánh giá lại. Theo đó, giá đánh giá lại là GTHL của tài sản trừ (-) các khoản tổn thất, giảm giá nếu có;</li> <li>- Biến động do ghi nhận theo giá đánh giá lại giữa các kì kế toán, lập BCTC nên được ghi nhận vào chi phí và thu nhập khác trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện</li> </ul>
Chuẩn mực tài sản cố định vô hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- VAS 04 hiện hành quy định các tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc;</li> <li>- Tác giả khuyến nghị sửa đổi chuẩn mực tài sản cố định vô hình theo hướng áp dụng mô hình đánh giá lại, theo đó tài sản cố định vô hình được ghi nhận mỗi khi lập BCTC theo GTHL trừ các khoản tổn thất.</li> <li>- Biến động GTHL của tài sản cố định vô hình giữa các kì được ghi nhận vào các khoản chi phí và thu nhập khác trên báo cáo kết quả toàn diện.</li> </ul>
Chuẩn mực BĐS đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- VAS 05 – BĐS đầu tư hiện hành quy định mọi BĐS đầu tư được ghi nhận và đánh giá theo mô hình giá gốc, có khấu hao.</li> <li>- Với quan điểm đưa GTHL vào áp dụng, Tác giả khuyến nghị áp dụng mô hình GTHL khi đánh giá và trình bày thông tin về BĐS đầu tư trên BCTC;</li> <li>- Biến động về GTHL của BĐS đầu tư được ghi nhận vào báo cáo lãi lỗ</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành chưa có chuẩn mực kế toán về giảm giá tài sản. Trên cơ sở ban hành chuẩn mực kế toán về đo lường GTHL, Tác giả khuyến nghị xây dựng, bổ sung chuẩn mực này vào hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.</li> </ul>

<p>Chuẩn mực giảm giá tài sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tồn thất tài sản được ghi nhận khi giá trị ghi sổ của tài sản lớn hơn GTHL.. Ngoài ra, việc ghi nhận tồn thất cũng được xem xét áp dụng đối với lợi thế thương mại hình thành trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các tài sản không có thời hạn</li> <li>- Giá trị tài sản bị tổn thất do GTHL bị suy giảm tại mỗi thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ của doanh nghiệp.</li> </ul>
<p>Chuẩn mực Nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành chưa có chuẩn mực kế toán riêng về lĩnh vực nông nghiệp. Các tài sản sinh học và hàng tồn kho thuộc lĩnh vực nông nghiệp hiện nay đang được quy định ở các chuẩn mực kế toán liên quan như: chuẩn mực TSCĐ Vô hình; chuẩn mực hàng tồn kho. Theo đó, các tài sản này được kế toán theo mô hình giá gốc.</li> <li>- Đề tài khuyến nghị xây dựng chuẩn mực kế toán riêng về “nông nghiệp”. Trong đó các tài sản sinh học và sản phẩm nông nghiệp được kế toán theo mô hình GTHL;</li> <li>- Biến động về GTHL giữa các thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào các khoản thu nhập khác/chi phí thuộc báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện;</li> </ul>
<p>Chuẩn mực thanh toán trên cơ sở cổ phiếu</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện tại hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có chuẩn mực riêng về giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Tác giả khuyến nghị xây dựng chuẩn mực này trong lộ trình hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam:</li> <li>- Đối với các giao dịch với nhân viên, GTHL của dịch vụ nhận được từ nhân viên sẽ được xác định trên cơ sở ước tính GTHL của các công cụ trên cơ sở cổ phiếu. GTHL của các dịch vụ này không được ước tính một cách trực tiếp.</li> <li>- Đối với các giao dịch thanh toán với các chủ thể không phải là nhân viên, giá trị của hàng hóa, dịch vụ nhận được sẽ được đo lường theo GTHL của các khoản nợ tương ứng. Cho đến khi khoản nợ được thanh toán, GTHL sẽ được xem xét lại tại cuối mỗi kì báo cáo.</li> </ul>
<p>Chuẩn mực công cụ tài chính</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện tại Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính. Tác giả khuyến nghị ban hành chuẩn mực này trong thời gian tới. Theo đó, GTHL được sử dụng trong chuẩn mực như sau:</li> <li>- Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo GTHL. Sau ghi nhận ban đầu, việc áp dụng các mô hình tính giá tùy thuộc vào từng loại công cụ tài chính. Tài sản tài chính ghi nhận theo GTHL hoặc ghi nhận theo giá gốc có phân bổ. Biến động về GTHL của các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo lãi/lỗ hoặc ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.</li> <li>- Đối với các khoản nợ tài chính và công cụ VCSH, ghi nhận ban đầu theo GTHL. Tuy nhiên, việc xác định GTHL của các khoản nợ, VCSH có thể được thực hiện gián tiếp thông qua GTHL của tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhận được. Sau ghi nhận ban đầu, biến động GTHL của một số khoản nợ tài chính được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ.</li> <li>- Đối với các công cụ phát sinh, ghi nhận ban đầu theo GTHL. Sau ghi nhận ban đầu, biến động GTHL được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ trừ một số trường hợp cụ thể.</li> </ul>
<p>Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh Việt Nam hiện hành (VAS 11) đã quy định về việc sử dụng GTHL trong kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh liên quan đến việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh, xác định GTHL của tài sản thuần của bên bị mua...</li> <li>- Tuy nhiên, VAS 11 chỉ hướng dẫn nguyên tắc chung về xác định GTHL mà chưa hướng dẫn mô hình kỹ thuật cụ thể về xác định GTHL. Khi đã ban hành riêng chuẩn mực kế toán về xác định GTHL thì các hướng dẫn về GTHL của các chuẩn mực kế toán cụ thể trong đó có VAS 11 là không cần thiết.</li> </ul>

	<p>- Bên cạnh đó, lợi thế thương mại phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh hiện được quy định ghi nhận ngay vào chi phí hoặc phân bổ dần. Tác giả đề xuất quy định tương tự như chuẩn mực kế toán quốc tế số 03, theo đó lợi thế thương mại được đánh giá lại mỗi khi lập BCTC theo GTHL.</p>
Chuẩn mực trình bày BCTC	<p>- VAS 21 – Trình bày BCTC của Việt Nam hiện hành hướng dẫn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ bao gồm các nội dung để xác định lãi lỗ của doanh nghiệp.</p> <p>- Khi áp dụng GTHL, để trình bày biến động về GTHL trong các trường hợp được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác, chuẩn mực trình bày BCTC cần sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định về báo cáo kết quả toàn diện. Theo đó, báo cáo kết quả toàn diện gồm 2 phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phần lãi/lỗ</li> <li>+ Phần chi phí và thu nhập toàn diện khác</li> </ul> <p>- Trong nhiều trường hợp, biến động GTHL được quy định ghi nhận vào VCSH, dẫn đến vốn chủ sở hữu biến động nhiều trong kì. Các nhà đầu tư cần có thông tin về các biến động này. Tác giả đề xuất bổ sung quy định về báo cáo biến động VCSH phù hợp với thông lệ quốc tế hiện hành.</p>

*(Nguồn: Đề xuất của tác giả)*

### **3.2.3. Hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại CTCK**

**Bảng 3.3: Bảng tổng hợp các giải pháp áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam**

STT	Đối tượng kế toán áp dụng	Tình huống áp dụng			Phương pháp và dữ liệu đo lường			Xử lý chênh lệch do đánh giá lại theo GTHL	
					Quan sát được		Không quan sát được		
		Ghi nhận ban đầu	Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu	Khi có sự suy giảm giá trị tài sản	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Ghi nhận thông qua VCSH (thu nhập toàn diện)
<b>I. Tài sản tài chính và nợ tài chính</b>									
1	FVTPL		X		X	X		X	
2	AFS		X		X	X		X	
3	HTM		X	X	X	X		X	
4	Các khoản cho vay và các khoản phải thu		X	X	X	X		X	
5	Trái phiếu chuyển đổi	X	X						X
6	Cổ phiếu thường	X	X		X	X		X	
7	Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty liên doanh		X						X
8	Công cụ tài chính phái sinh (như: Hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi)		X		X	X		X	
<b>II. Tài sản phi tài chính</b>									
9	Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	X	X		X	X		X	X
10	Tài sản cố định thuê tài chính	X		X	X	X		X	
11	Tài sản nhận bàn giao của Nhà nước	X			X	X			
12	BDS đầu tư	X	X		X	X		X	X



*(Nguồn: Đề xuất của tác giả)*

Chi tiết các giải pháp hoàn thiện theo (i) đối tượng áp dụng, (ii) phương pháp đo lường, (iii) ghi nhận và trình bày được trình bày như sau:

*3.2.3.1 Mở rộng các đối tượng áp dụng GTHL tại các CTCK*

*3.2.3.2 Hoàn thiện các phương pháp xác định GTHL tại các CTCK*

*3.2.3.3. Hoàn thiện ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam*

*3.2.3.4. Các giải pháp phát huy ưu điểm và giảm thiểu hạn chế của việc xác định GTHL tại các CTCK*

*3.2.3.5. Lộ trình áp dụng các giải pháp đối với các CTCK Việt Nam*

Kết quả nghiên cứu định lượng tại Chương 2 chỉ ra rằng các CTCK (i) có quy mô lớn, (ii) có nhiều năm niêm yết, (iii) có nhiều công ty con và (iv) niêm yết tại HOSE sẽ có mức độ áp dụng GTHL cao hơn những CTCK khác. Điều này gợi ý cho tác giả về một lộ trình áp dụng GTHL tại các CTCK để đảm bảo tính khả thi của các giải pháp đã được đề xuất ở trên. Cụ thể:

- Các CTCK có những đặc điểm nêu trên sẽ bắt buộc phải áp dụng GTHL đối với những đối tượng kế toán được mở rộng trước tiên.

- Các CTCK còn lại sẽ được lựa chọn áp dụng GTHL đối với những đối tượng kế toán mở rộng; và tiến tới sẽ phải bắt buộc áp dụng khi đến thời điểm phù hợp.

Lộ trình này đòi hỏi Bộ Tài chính cần thiết phải xác định được các thang đo cho việc xác định thể nào là CTCK có quy mô lớn, niêm yết bao nhiêu năm được cho là đủ lâu, có bao nhiêu công ty con được cho là nhiều.

### **3.3. Đề xuất với các bên liên quan**

*3.3.1. Về phía các hiệp hội nghề nghiệp*

*3.3.2. Đối với các cơ sở đào tạo*

*3.3.3. Đối với Bộ Tài chính*

*3.3.4. Về phía doanh nghiệp*

*3.3.5. Tác động của việc áp dụng GTHL đối với các chủ thể liên quan đến kế toán ở Việt Nam*

## KẾT LUẬN

Lần lượt qua 03 chương, luận án đã đạt được 05 mục tiêu đặt ra ban đầu. Chương 1 đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận mang tính cơ bản của GTHL và áp dụng GTHL trong công tác kế toán DN. Những bài học kinh nghiệm của các quốc gia trong việc áp dụng IFRS/GTHL là rất quý báu đối với Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Chương 1 mang tính chất định hướng lý thuyết cho những nghiên cứu trong Chương 2.

Sau khi tổng hợp các quy định/hướng dẫn kế toán về GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam đối với các CTCK, bằng phương pháp khảo sát thực tế với phiếu điều tra định tính và phỏng vấn sâu với nhóm chuyên gia, luận án đã trình bày được phần nào thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam. Cũng trong chương 2, luận án đưa ra những đánh giá về thực trạng nêu trên và gợi mở ra nhu cầu điều tra nguyên nhân dẫn tới những thực trạng đó nhằm có những giải pháp hoàn thiện phù hợp. Việc điều tra nguyên nhân dẫn tới thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK được giải quyết trong phần cuối cùng của Chương 2 với những phương pháp nghiên cứu mang tính định lượng được sử dụng như, phân tích tương quan, phân tích hồi quy bội. Kết quả của chuỗi các phân tích định lượng này chỉ ra sự ảnh hưởng của 04 nhân tố tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam, bao gồm: “Quy mô” (cụ thể đo lường bằng tổng tài sản), “Số năm niêm yết”, “Số lượng công ty con” và “Tình trạng niêm yết”. Cả 04 nhân tố này đều có tác động cùng chiều tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK.

Căn cứ vào đánh giá thực trạng hệ thống các VBPL và thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam, Chương 3 đã đề xuất được những giải pháp và khuyến nghị nhằm hoàn thiện áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam. Các giải pháp hướng đến việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, trong đó trọng tâm là hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các giải pháp thúc đẩy áp dụng GTHL trong các CTCK nói riêng.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, luận án còn một số hạn chế đồng thời cũng là những gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo:

Nghiên cứu sâu quy trình kế toán tại các CTCK để áp dụng GTHL, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể thúc đẩy áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK nói riêng và các DN ở Việt Nam nói chung trong tiến trình hội nhập kế toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế.

Nghiên cứu thêm ảnh hưởng của các nhân tố khác đến mức độ áp dụng GTHL tổng các CTCK. Trong đó, các nhân tố mà nghiên cứu này chưa có điều kiện đề cập đến như: trình độ nhân viên kế toán, trình độ ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán...

Để đạt được những kết quả của luận án, NCS xin gửi lời cảm ơn trân trọng đến người hướng dẫn khoa học PGS., TS. Mai Ngọc Anh; các nhà khoa học bộ môn Kế toán tài chính, khoa Kế toán và Học viện Tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi, góp ý về khoa học cho NCS trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI  
LUẬN ÁN**

1. Tên bài báo: “Quan điểm lập quy và khung lý thuyết về áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán doanh nghiệp” đăng Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số Tháng: 08/2020; trang 33-36.
2. Tên bài báo “Áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý tại công ty chứng khoán: Thực trạng và giải pháp” đăng Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số Tháng: 08/2020; trang 53-56.